

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 – 29

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.407.749.887.925	1.454.544.813.752
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	421.167.938.260	662.359.503.003
1 Tiền	111		44.590.737.228	60.459.503.003
2 Các khoản tương đương tiền	112		376.577.201.032	601.900.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		95.755.216.459	99.009.778.696
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		95.755.216.459	99.009.778.696
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		567.026.815.581	462.651.468.913
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	589.906.406.937	441.753.774.419
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	104.743.989.379	112.603.118.264
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	200.000.000	200.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.729.498.900	34.259.199.745
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(133.553.079.635)	(126.164.623.515)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.7	281.600.915.403	200.549.564.633
1 Hàng tồn kho	141		283.699.493.913	202.648.143.143
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.098.578.510)	(2.098.578.510)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		42.199.002.222	29.974.498.507
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	1.069.831.025	1.348.194.234
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.663.331.047	25.736.314.393
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	1.465.840.150	2.889.989.880
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.974.012.854.546	2.768.796.848.384
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		10.785.330.498	4.693.662.322
1 Phải thu dài hạn khác	216	5.5	10.785.330.498	4.693.662.322
II/ Tài sản cố định	220		71.896.349.473	85.139.229.351
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	45.719.938.300	50.823.732.929
- Nguyên giá	222		240.323.432.133	234.345.696.402
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(194.603.493.833)	(183.521.963.473)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	25.846.703.431	33.928.805.549
- Nguyên giá	225		45.887.646.334	47.470.598.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(20.040.942.903)	(13.541.792.992)
3 Tài sản cố định vô hình	227	5.10	329.707.742	386.690.873
- Nguyên giá	228		455.865.000	455.865.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(126.157.258)	(69.174.127)
III/ Tài sản dở dang dài hạn	240		10.393.967.855	2.000.735.575
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	10.393.967.855	2.000.735.575
IV/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.863.052.387.166	2.658.672.387.166
1 Đầu tư vào công ty con	251		2.857.952.387.166	2.653.572.387.166
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.100.000.000	5.100.000.000
V/ Tài sản dài hạn khác	260		17.884.819.554	18.290.833.970
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	5.508.081.747	5.914.096.163
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		12.376.737.807	12.376.737.807
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.381.762.742.471	4.223.341.662.136

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		2.206.715.407.531	2.088.587.898.212
I/ Nợ ngắn hạn	310		1.406.863.759.665	1.444.818.062.606
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	96.089.401.117	119.371.157.510
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	5.566.869.178	6.530.358.562
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	10.676.788.523	1.850.377.364
4 Phải trả người lao động	314		6.171.207.170	8.562.722.781
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	30.074.138.148	12.483.060.280
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	961.686.017	240.356.746
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.255.264.981.531	1.293.721.341.382
8 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
II/ Nợ dài hạn	330		799.851.647.866	643.769.835.606
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.357.248.096	1.979.749.359
2 Phải trả dài hạn khác	337	5.17	605.000.000.000	466.700.000.000
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	193.494.399.770	175.090.086.247
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.175.047.334.940	2.134.753.763.924
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.19	2.175.047.334.940	2.134.753.763.924
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		506.898.575.480	506.898.575.480
3 Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		257.703.461.168	217.409.890.152
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		217.409.890.152	176.653.513.288
- LNST chưa phân phối trong kỳ	421b		40.293.571.016	40.756.376.864
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.381.762.742.471	4.223.341.662.136



Trịnh Kiên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2025		Quý 3 năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2024	
			VND		VND		VND		VND	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	731.966.122.052		700.053.645.425		2.215.006.055.506		2.114.201.364.109	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	120.144.064		244.192.946		409.668.765		244.192.946	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		731.845.977.988		699.809.452.479		2.214.596.386.741		2.113.957.171.163	
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	652.147.357.176		641.592.242.956		2.014.653.809.792		1.923.673.798.704	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		79.698.620.812		58.217.209.523		199.942.576.949		190.283.372.459	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	9.290.445.725		9.253.499.837		35.703.240.825		25.736.250.835	
7. Chi phí tài chính	22	6.5	35.002.832.210		32.855.451.091		103.471.509.129		106.863.140.697	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.082.726.000		20.367.225.571		71.012.438.142		72.056.151.049	
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	15.433.175.095		10.680.108.156		39.289.877.016		31.346.821.748	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	11.717.946.737		10.500.735.590		40.962.747.887		42.261.666.075	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.835.112.495		13.434.414.523		51.921.683.742		35.547.994.774	
11. Thu nhập khác	31	6.7	515.175.925		647.878.852		888.041.499		26.157.027.532	
12. Chi phí khác	32	6.7	394.781.363		753.579.669		1.232.589.138		26.142.423.602	
13. Lợi nhuận khác	40		120.394.562		(105.700.817)		(344.547.639)		14.603.930	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.955.507.057		13.328.713.706		51.577.136.103		35.562.598.704	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	5.449.279.049		2.817.457.909		11.283.565.087		7.667.822.156	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.506.228.008		10.511.255.797		40.293.571.016		27.894.776.548	

Trịnh Kiên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	51.577.136.103	35.562.598.704
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ	02	18.120.753.219	18.219.332.702
- Các khoản dự phòng	03	7.388.456.120	12.918.230.727
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(381.507.503)	2.483.135.155
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(33.826.683.425)	(25.324.514.199)
- Chi phí lãi vay	06	71.012.438.142	72.056.151.049
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	113.890.592.656	115.914.934.138
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(130.404.545.369)	(134.893.560.228)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(81.051.350.770)	(120.893.996.741)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	152.855.822.044	97.397.307.695
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	684.377.625	(821.395.711)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(53.502.915.412)	(80.666.869.664)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(2.457.153.928)	(19.524.463.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.826.846	(143.488.044.491)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.754.764.405)	(5.858.156.591)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	436.363.636	20.357.377.889
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.745.437.763)	(405.310.078.892)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	90.186.460.053
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(204.380.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.208.207.683	17.519.778.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(190.235.630.849)	(283.104.618.577)

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2024 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.992.887.673.403	2.132.306.984.105
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.037.208.659.851)	(2.022.025.798.257)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(7.022.248.403)	(13.448.653.969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51.343.234.851)	96.832.531.879
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(241.564.038.854)	(329.760.131.189)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	662.359.503.003	447.103.130.936
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	372.474.111	692.784.186
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	421.167.938.260	118.035.783.933



Trần Kiên

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 22 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.409.748.460.000 đồng (Một nghìn bốn trăm lẻ chín tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 27 ngày 27 tháng 07 năm 2025, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa; bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các chi nhánh/ công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 như sau:

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2025
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Bắc Ninh	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch	51,15%	51,15%
Công ty Cổ phần CMC	Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và thương mại sản phẩm Plastics	100,00%	76,98%

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

Các Công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2025
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,998%	51,15%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	TP. Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	92,55%	47,34%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	97,04%	44,95%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	29,29%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	26,94%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	28,99%
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	97,90%	50,10%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	40,28%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	TP. Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	99,00%	49,17%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	51,51%	26,34%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100%	26,34%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100%	26,34%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,19%	43,06%
Công ty Cổ phần Nước thô DNP – Sông Tiền	Đồng Tháp	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	92,24%	47,18%
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	70,00%	34,76%

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT Tỉnh Phú Thọ		Hoạt động dịch vụ tài chính	99,99%	51,13%
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	55,00%	28,13%
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Lâm Đồng	Kia	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90,00%	23,3%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,00%	13,2%
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt	50,61%	25,88%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Công Nghiệp PT	Phú Thọ	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100,00%	51,14%
Viện Khoa học và Công nghệ Nước	TP Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và thực hiện các dự án trong lĩnh vực cấp nước và xử lý nước	50,00%	39,73%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	TP. Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100%	25,88%
Công Ty Cổ Phần Nước Sài Gòn - An Khê	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	77,33%	20,02%
Công ty Cổ phần Năng Lượng DNP	TP Hồ Chí Minh	Cung cấp hệ thống điện mái nhà	50,9%	26,04%
Các Công ty liên kết				
Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2025
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	7,32%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	7,32%

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Cơ điện Meta (trước đây là Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện)	TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	24,50%	12,17%
Công ty CP cấp nước Sài Gòn – Pleiku	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49,00%	12,68%
Công Ty Cổ Phần Nước sạch Bắc Giang	Bắc Ninh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	24,49%	12,41%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán được quy định vào đầu mỗi tháng căn cứ trên tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ tại Ngân hàng này chiếm đa số trong các giao dịch của Công ty.

Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố cùng ngày của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 Trái phiếu thường

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

5 THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	230.591.922	432.440.602
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.360.145.306	60.027.062.401
Các khoản tương đương tiền	376.577.201.032	601.900.000.000
Cộng	421.167.938.260	662.359.503.003

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	235.151,8	6.129.231.675,00
Cộng	235.151,8	6.129.231.675

5.2. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

5.2.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2025		1/1/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng kinh doanh ổng và phụ kiện	559.403.840.426	(129.007.262.242)	398.351.452.459	(121.618.806.122)
Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	30.502.566.511	-	43.402.321.960	-
Cộng	589.906.406.937	(129.007.262.242)	441.753.774.419	(121.618.806.122)

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2025		1/1/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	104.743.989.379	(3.378.490.389)	112.603.118.264	(3.378.490.389)
Cộng	104.743.989.379	(3.378.490.389)	112.603.118.264	(3.378.490.389)

5.4. Phải thu về cho vay

5.4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2025		1/1/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các tổ chức, cá nhân khác	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000	(200.000.000)
Cộng	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000	(200.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2025		1/1/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay	1.731.332.660	-	2.655.034.854	-
Ký quỹ, ký cược	2.255.653.924	-	29.711.410.236	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	487.119.079	-	436.928.073	-
Phải thu khác	1.255.393.237	(967.327.006)	1.455.826.582	(967.327.006)
Cộng	5.729.498.900	(967.327.006)	34.259.199.745	(967.327.006)

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/09/2025		1/1/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	5.991.531.724	-	2.788.149.724	-
Phải thu khác	4.793.798.774	-	1.905.512.598	-
Cộng	10.785.330.498	-	4.693.662.322	-

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2025		1/1/2025	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	107.338.540.719	-	88.879.968.525	-
Quá hạn trích 70%	7.360.756.130	2.208.226.839	21.402.605.975	6.420.781.793
Quá hạn trích 50%	31.180.889.975	15.590.444.988	33.531.907.999	16.765.954.000
Quá hạn trích 30%	18.238.548.794	12.766.984.156	18.456.256.030	12.919.379.221
Chưa quá hạn	425.787.671.319	425.787.671.319	284.028.853.285	284.028.853.285
Cộng	589.906.406.937	456.353.327.302	446.299.591.814	320.134.968.299

5.7 Hàng tồn kho

	30/09/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	75.869.069.381	(2.082.726.300)	59.848.041.891	(2.082.726.300)
Nguyên liệu, vật liệu	118.275.113.344	-	58.255.052.682	-
Hàng hoá	25.200.604.134	(15.852.210)	13.664.823.364	(15.852.210)
Công cụ dụng cụ	768.625.149	-	200.960.000	-
Hàng mua đang đi đường	61.294.946.361	-	60.978.717.680	-
Hàng gửi đi bán	2.291.135.544	-	9.700.547.526	-
Cộng	283.699.493.913	(2.098.578.510)	202.648.143.143	(2.098.578.510)

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2025	46.581.235.108	889.363.433	47.470.598.541
Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	(1.582.952.207)	-	(1.582.952.207)
Số dư tại ngày 30/09/2025	44.998.282.901	889.363.433	45.887.646.334
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại ngày 01/01/2025	13.410.844.706	130.948.286	13.541.792.992
Khấu hao trong kỳ	6.975.840.838	168.362.082	7.144.202.920
Thanh lý hợp đồng Thuê tài chính	(645.053.009)		(645.053.009)
Số dư tại ngày 30/09/2025	19.741.632.535	299.310.368	20.040.942.903
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 01/01/2025	33.170.390.402	758.415.147	33.928.805.549
Số dư tại ngày 30/09/2025	25.256.650.366	590.053.065	25.846.703.431

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

5.9 **Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2025	18.986.909.749	201.889.239.980	10.950.665.119	2.518.881.554	234.345.696.402
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	4.704.230.524	510.000.000	-	5.214.230.524
Tăng do chuyển từ TSCĐ TTC	-	1.582.952.207	-	-	1.582.952.207
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(828.154.000)	-	(828.154.000)
Tăng khác do mua lại TSCĐ TTC	-	8.707.000	-	-	8.707.000
Số dư tại ngày 30/09/2025	18.986.909.749	208.185.129.711	10.632.511.119	2.518.881.554	240.323.432.133
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại ngày 01/01/2025	16.199.112.986	156.715.638.093	8.388.128.513	2.219.083.881	183.521.963.473
Khấu hao trong kỳ	516.630.979	9.759.021.414	567.844.399	76.070.376	10.919.567.168
Tăng do chuyển từ TSCĐ TTC	-	645.053.009	-	-	645.053.009
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(483.089.817)	-	(483.089.817)
Số dư tại ngày 30/09/2025	16.715.743.965	167.119.712.516	8.472.883.095	2.295.154.257	194.603.493.833
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại ngày 01/01/2025	2.787.796.763	45.173.601.887	2.562.536.606	299.797.673	50.823.732.929
Số dư tại ngày 30/09/2025	2.271.165.784	41.065.417.195	2.159.628.024	223.727.297	45.719.938.300

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2025	455.865.000	455.865.000
Số dư tại ngày 30/09/2025	455.865.000	455.865.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại ngày 01/01/2025	69.174.127	69.174.127
Khấu hao trong kỳ	56.983.131	56.983.131
Số dư tại ngày 30/09/2025	126.157.258	126.157.258
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại ngày 01/01/2025	386.690.873	386.690.873
Số dư tại ngày 30/09/2025	329.707.742	329.707.742

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025 VND	Tăng trong năm VND	Kết chuyển sang TSCĐ VND	Giảm khác VND	30/9/2025 VND
Mua sắm TSCĐ	2.000.735.575	15.367.073.052	5.214.230.524	1.759.610.248	10.393.967.855
Cộng	2.000.735.575	15.367.073.052	5.214.230.524	1.759.610.248	10.393.967.855

5.12 Chi phí trả trước

5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ dụng cụ	233.683.335	269.266.315
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	836.147.690	1.078.927.919
Cộng	1.069.831.025	1.348.194.234

5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ dụng cụ	1.293.596.306	1.823.613.637
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	4.214.485.441	4.090.482.526
Cộng	5.508.081.747	5.914.096.163

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	95.236.702.718	95.236.702.718	118.739.461.542	118.739.461.542
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	852.698.399	852.698.399	631.695.968	631.695.968
Cộng	96.089.401.117	96.089.401.117	119.371.157.510	119.371.157.510

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trả trước của khách hàng kinh doanh ống nước và phụ kiện	4.511.809.064	4.511.809.064	5.475.298.448	5.475.298.448
Trả trước của khách hàng kinh doanh bao bì	1.055.060.114	1.055.060.114	1.055.060.114	1.055.060.114
Cộng	5.566.869.178	5.566.869.178	6.530.358.562	6.530.358.562

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ VNĐ	Số phải nộp đầu kỳ VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã thực nộp trong kỳ VNĐ	Số phải thu cuối kỳ VNĐ	Số phải nộp cuối kỳ VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	170.109.312.456	170.109.312.456	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.337.391.458	-	34.420.660.071	32.370.747.828	287.479.215	-
Thuế xuất, nhập khẩu	10.562.928	-	3.058.885.389	3.113.778.415	65.455.954	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.850.377.364	11.283.565.087	2.457.153.928	-	10.676.788.523
Thuế thu nhập cá nhân	538.975.494	-	1.659.357.290	2.233.286.777	1.112.904.981	-
Các loại thuế khác	3.060.000	-	14.500.000	11.440.000	-	-
Cộng	2.889.989.880	1.850.377.364	220.546.280.293	210.295.719.404	1.465.840.150	10.676.788.523

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.188.980.159	7.426.119.002
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	21.389.589.041	-
Chi phí vận chuyển	893.161.303	1.708.108.215
Chi phí lương	-	1.184.081.966
Chi phí khác	4.602.407.645	2.164.751.097
Cộng	30.074.138.148	12.483.060.280

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bảo hiểm thất nghiệp	26.698.000	26.698.000	-	-
Kinh phí công đoàn	491.244.243	491.244.243	234.967.196	234.967.196
Phải trả khác	443.743.774	443.743.774	5.389.550	5.389.550
Cộng	961.686.017	961.686.017	240.356.746	240.356.746

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả hợp tác đầu tư	605.000.000.000	605.000.000.000	466.700.000.000	466.700.000.000
Cộng	605.000.000.000	605.000.000.000	466.700.000.000	466.700.000.000

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2025	Trong kỳ	01/01/2025	
	Giá trị	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	1.153.741.879.028	1.985.234.548.403	2.016.668.659.851	1.185.175.990.476
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	101.523.102.503	1.489.945.332	8.512.193.735	108.545.350.906
Cộng	1.255.264.981.531	1.986.724.493.735	1.293.721.341.382	1.293.721.341.382

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2025	Trong kỳ	01/01/2025	
	Giá trị	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và thuê tài chính dài hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	193.494.399.770	39.354.258.855	20.949.945.332	175.090.086.247
Cộng	193.494.399.770	39.354.258.855	20.949.945.332	175.090.086.247

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

5.19 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LNST chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	176.653.513.288	1.637.297.387.060
Tăng vốn	220.649.330.000	236.050.670.000	-	-	-	456.700.000.000
Lãi năm trước					40.756.376.864	40.756.376.864
Số dư tại ngày 31/12/2024	1.409.748.460.000	506.898.575.480	(28.342.000)	725.180.292	217.409.890.152	2.134.753.763.924
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.409.748.460.000	506.898.575.480	(28.342.000)	725.180.292	217.409.890.152	2.134.753.763.924
Lãi năm nay	-	-	-	-	40.293.571.016	40.293.571.016
Số dư tại ngày 30/09/2025	1.409.748.460.000	506.898.575.480	(28.342.000)	725.180.292	257.703.461.168	2.175.047.334.940

5.19.2 Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.974.846	140.974.846
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.974.846	140.974.846
Cổ phiếu phổ thông	140.974.846	140.974.846
Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.810	8.810
Cổ phiếu phổ thông	8.810	8.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.966.036	140.966.036
Cổ phiếu phổ thông	140.966.036	140.966.036
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	731.584.382.052	699.899.655.085	2.214.624.315.506	2.113.810.513.723
Doanh thu khác	381.740.000	153.990.340	381.740.000	390.850.386
Cộng	731.966.122.052	700.053.645.425	2.215.006.055.506	2.114.201.364.109

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2024
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	244.192.946	53.686.313	244.192.946
Hàng bán bị trả lại	120.144.064	-	355.982.452	-
Cộng	120.144.064	244.192.946	409.668.765	244.192.946

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

6.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	652.147.357.176	641.592.242.956	2.014.653.809.792	1.923.673.798.704
Cộng	652.147.357.176	641.592.242.956	2.014.653.809.792	1.923.673.798.704

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.766.301.607	1.812.648.489	10.527.176.289	7.090.922.121
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.335.587.281	4.895.015.821	6.247.516.571	8.216.471.871
Doanh thu tài chính khác	3.188.556.837	2.545.835.527	18.928.547.965	10.428.856.843
Cộng	9.290.445.725	9.253.499.837	35.703.240.825	25.736.250.835

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	24.082.726.000	20.367.225.571	71.012.438.142	72.056.151.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.897.147.831	2.825.078.318	6.853.568.059	9.014.656.098
Chi phí hợp tác đầu tư	7.269.219.178	6.209.719.453	21.389.589.041	19.145.949.590
Chi phí tài chính khác	1.753.739.201	3.453.427.749	4.215.913.887	6.646.383.960
Cộng	35.002.832.210	32.855.451.091	103.471.509.129	106.863.140.697

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	15.433.175.095	10.680.108.156	39.289.877.016	31.346.821.748
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.717.946.737	10.500.735.590	40.962.747.887	42.261.666.075
Cộng	27.151.121.832	21.180.843.746	80.252.624.903	73.608.487.823

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

6.7 Thu nhập khác và chi phí khác

6.7.1 Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán	436.363.636	-	436.363.636	24.603.551.585
Tiền phạt thu được	-	-	13.256.000	-
Các khoản khác	78.812.289	647.878.852	438.421.863	1.553.475.947
Cộng	515.175.925	647.878.852	888.041.499	26.157.027.532

6.7.2 Chi phí khác

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2024
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán	364.763.599	478.208.786	364.763.599	25.015.288.221
Các khoản bị phạt	30.000.000	-	646.867.477	107.523.956
Chi phí cho thuê tài sản	-	134.218.929	19.699.416	828.709.967
Khác	17.764	141.151.954	201.258.646	190.901.458
Cộng	394.781.363	753.579.669	1.232.589.138	26.142.423.602

6.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp

6.8.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2024
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.955.507.057	13.328.713.706	51.577.136.103	35.562.598.704
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	290.888.187	758.575.835	1.777.073.735	2.776.512.078
Thu nhập tính thuế TNDN	27.246.395.244	14.087.289.541	53.354.209.838	38.339.110.782
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN	5.449.279.049	2.817.457.908	10.670.841.968	7.667.822.156
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	5.449.279.049	2.817.457.908	10.670.841.968	7.667.822.156
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm	-	-	612.723.119	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.449.279.049	2.817.457.908	11.283.565.087	7.667.822.156

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

6.9 Chi phí theo yếu tố

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	14.906.665.641	12.132.045.737	44.109.212.050	36.790.875.809
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	628.944.372.128	618.669.221.507	1.947.385.799.158	1.854.100.739.827
Chi phí công cụ dụng cụ	1.030.114.191	1.038.667.613	3.045.683.100	3.323.075.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.689.416.230	3.931.281.707	11.442.012.723	12.645.634.027
Thuế, phí, lệ phí	996.338.150	882.414.816	2.141.942.226	1.903.632.507
Chi phí dự phòng	-	-	7.388.456.120	12.918.230.727
Chi phí bằng tiền khác	3.293.174.691	1.636.310.491	6.418.643.426	4.345.823.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.438.397.977	24.483.144.831	72.974.685.893	71.254.274.743
Cộng	679.298.479.008	662.773.086.702	2.094.906.434.695	1.997.282.286.527



Trịnh Kiên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2025


Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hiền
Người lập biểu



